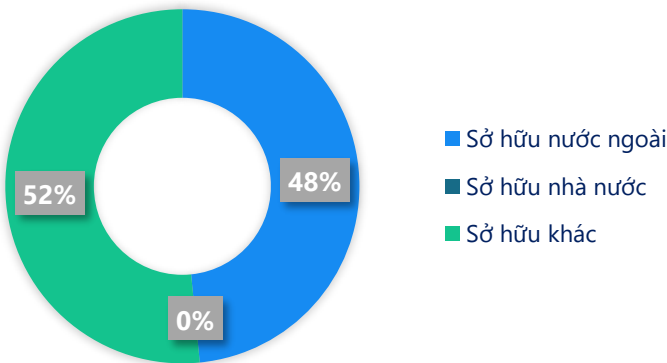


Thông tin giao dịch28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	49,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,364
SL cổ phiếu LH	101,855,032
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,564,060
% sở hữu nước ngoài	48.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,016
P/E	24.0
EPS	2,053

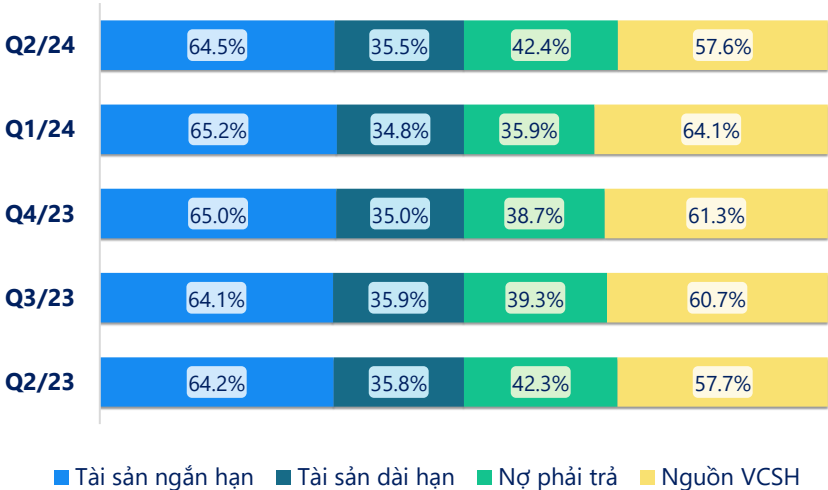
	YTD	1T	3T	6T
TCM	32.9%	-2.7%	19.5%	32.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu sở hữu



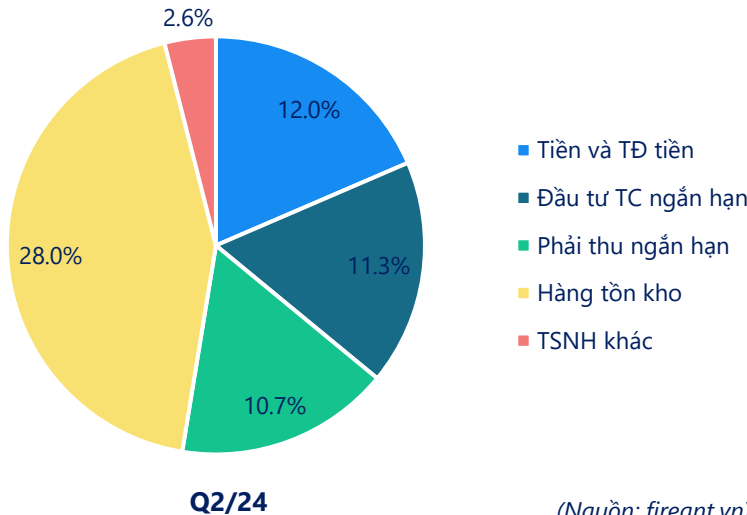
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



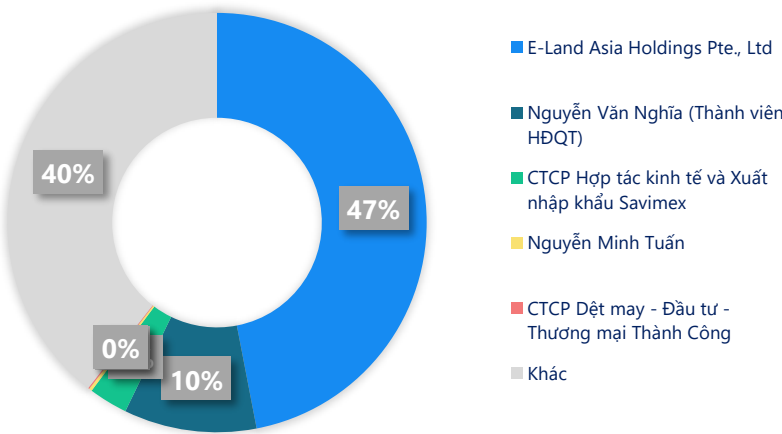
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



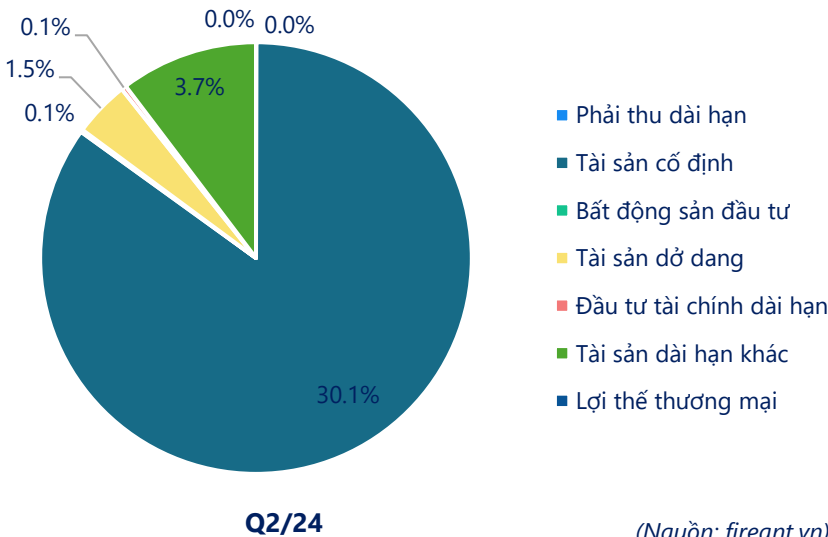
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

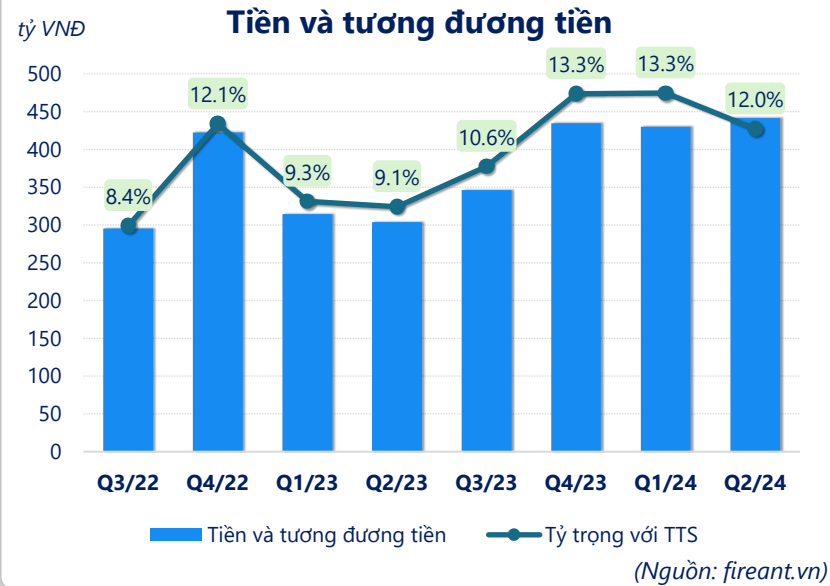
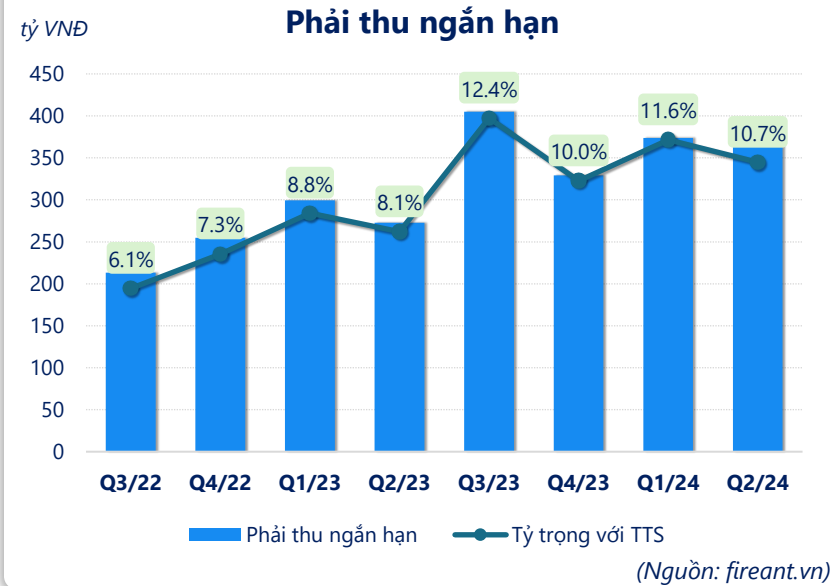
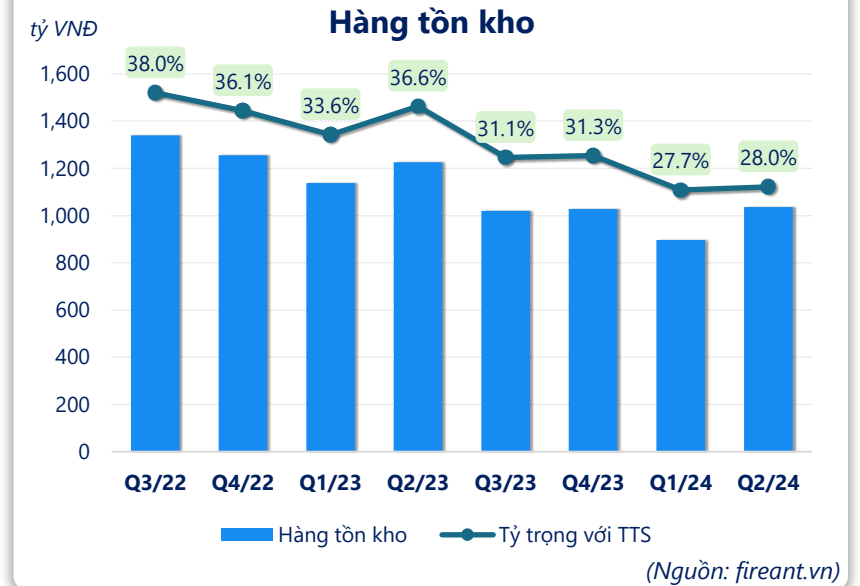
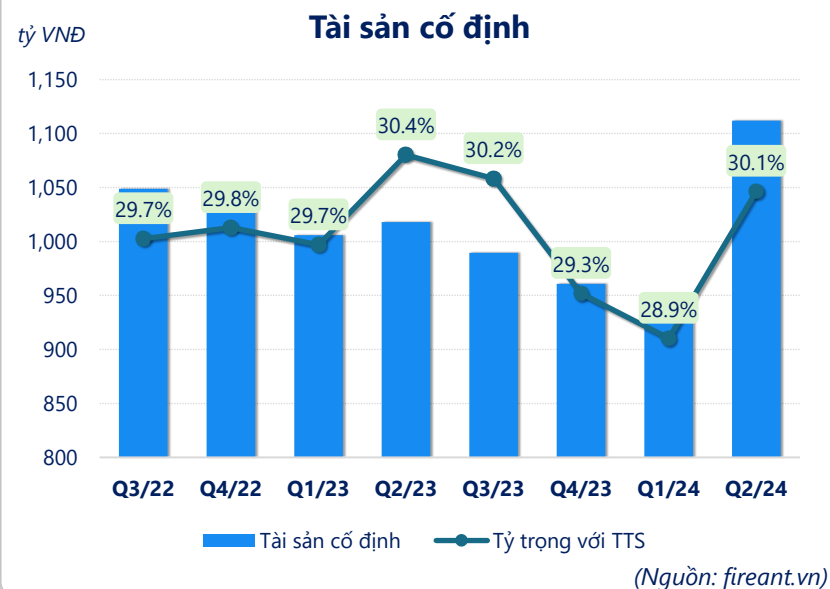
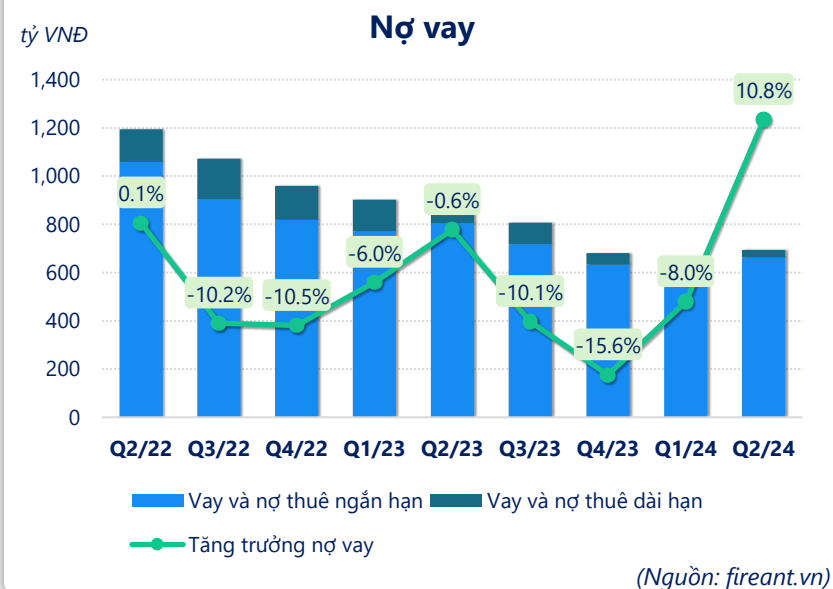
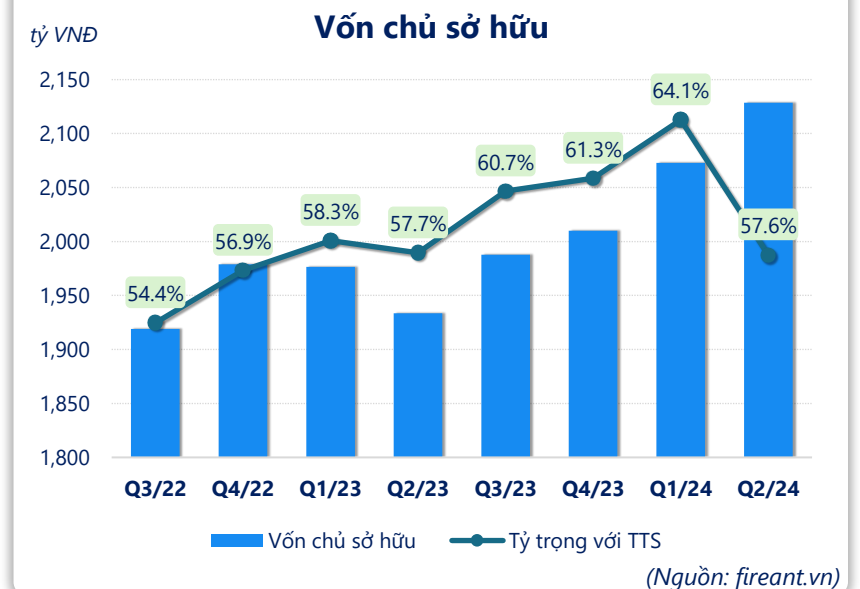


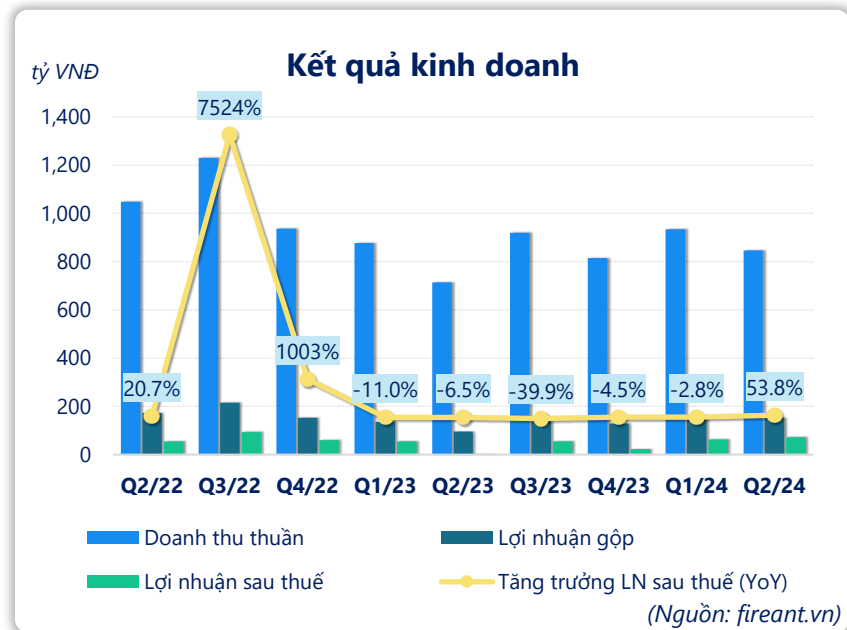
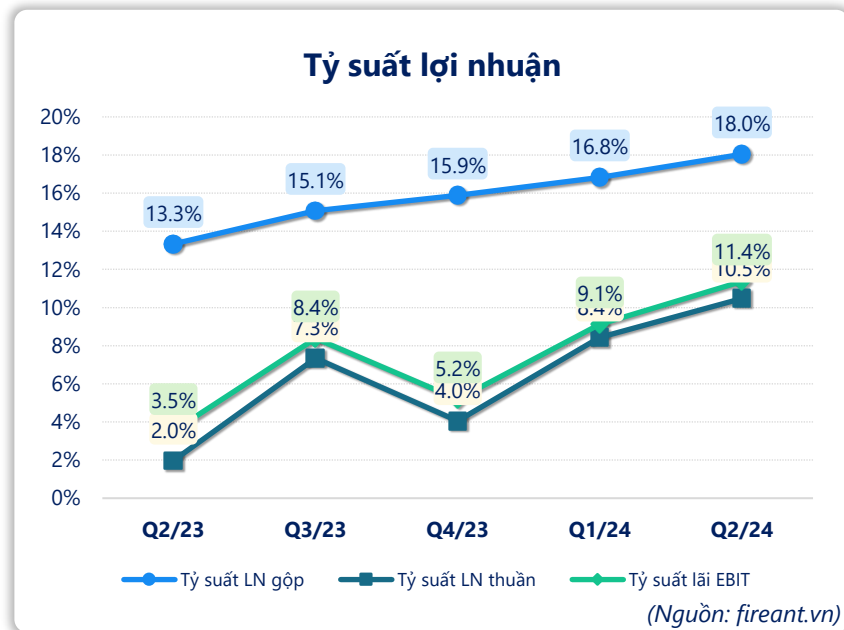
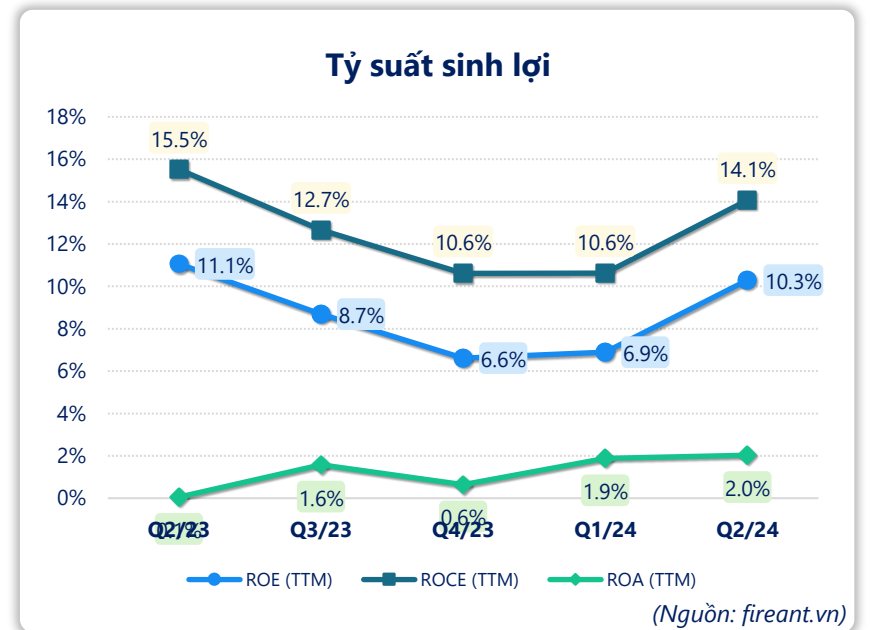
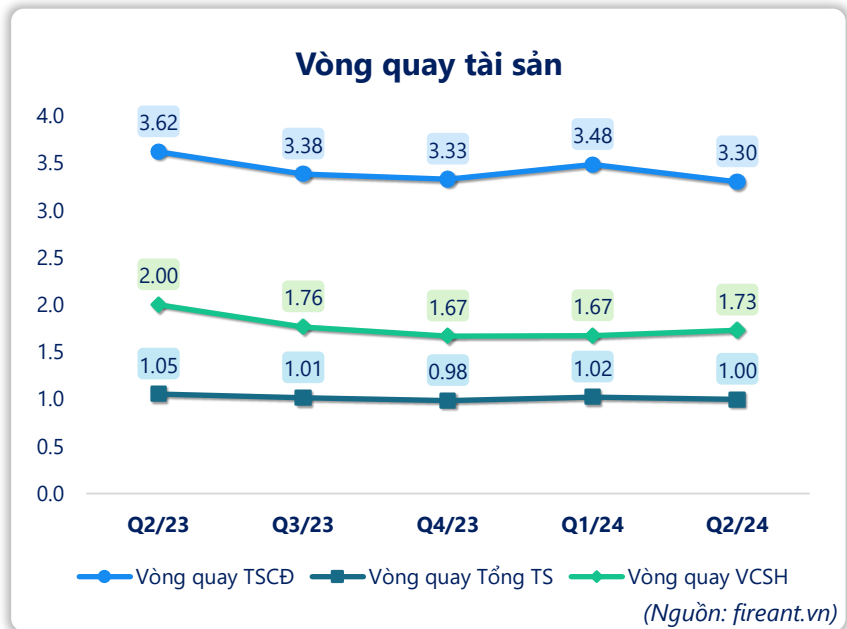
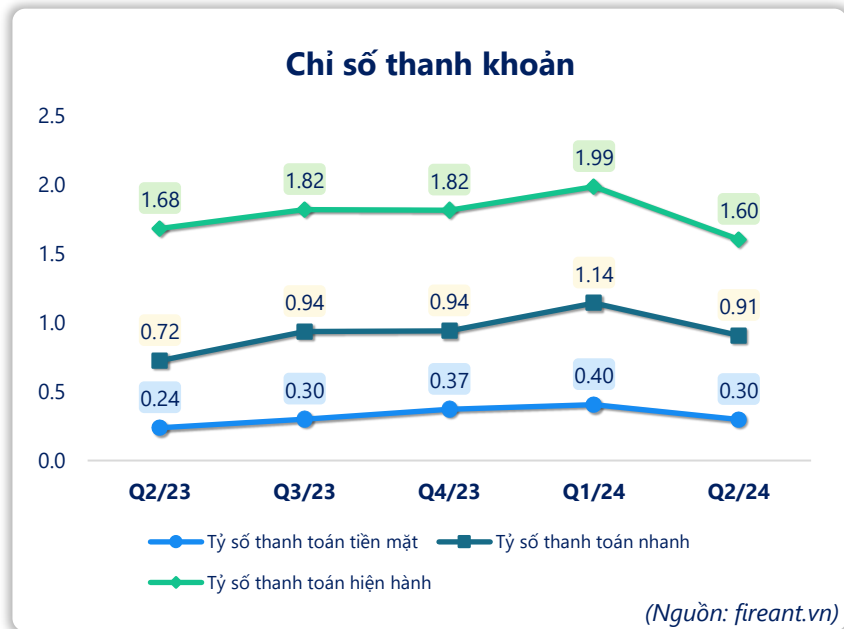
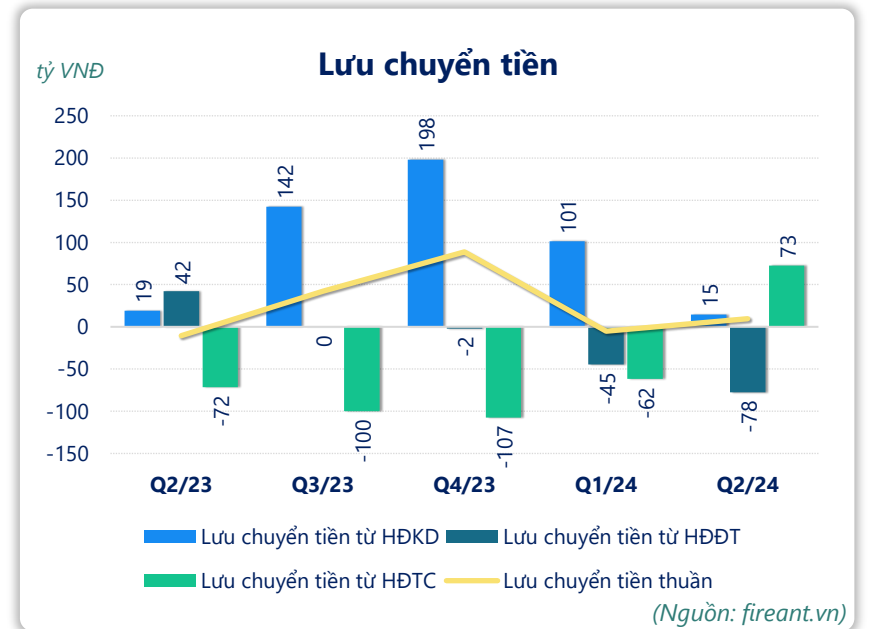
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,692	3,279	12.6%
Tài sản ngắn hạn	2,383	2,131	11.8%
Tiền và tương đương tiền	442	435	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	415	313	32.8%
Phải thu ngắn hạn	396	329	20.3%
Hàng tồn kho	1,036	1,028	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	94.4	26.1	262%
Tài sản dài hạn	1,309	1,149	14.0%
Phải thu dài hạn	0.50	0.44	14.6%
Tài sản cố định	1,112	961	15.7%
Bất động sản đầu tư	2.35	2.38	-1.5%
Tài sản dở dang	54.8	41.0	33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	4.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	135	139	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,564	1,269	23.2%
Nợ ngắn hạn	1,486	1,173	26.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	662	632	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	550	265	107%
Nợ dài hạn	77.7	95.8	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.0	48.0	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,129	2,010	5.9%
Vốn chủ sở hữu	2,129	2,010	5.9%
Vốn điều lệ	1,020	927	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	714	919	815	934	847
Giá vốn hàng bán	619	781	685	777	694
Lợi nhuận gộp	95.3	139	129	157	153
Doanh thu HĐTC	17.8	26.7	15.4	24.5	24.7
Chi phí TC	38.4	27.3	28.2	18.9	9.49
Chi phí lãi vay	9.53	9.16	8.63	6.51	5.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.1	35.6	42.3	38.8	40.2
Chi phí QLDN	23.5	35.0	41.2	45.3	39.1
LN thuần từ HĐKD	14.1	67.5	33.0	78.8	88.7
Lợi nhuận khác	1.58	0.47	0.67	-0.06	2.53
LN trước thuế	15.7	67.9	33.6	78.7	91.2
Lợi nhuận sau thuế	2.29	54.2	22.4	62.6	72.3
LNST của CĐ cty mẹ	1.89	53.8	21.7	62.2	71.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	142	198	101	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.1	-0.01	-2.00	-44.7	-77.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	-99.8	-107	-61.6	72.6
Tiền đầu kỳ	314	304	346	435	430
Lưu chuyển tiền thuần	-10.5	42.3	88.8	-5.00	9.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	-0.12	0	2.16
Tiền cuối kỳ	304	346	435	430	442

(Nguồn: fireant.vn)